

# BIẾN THỂ NGÔN NGỮ XÃ HỘI TRONG THÁI ĐỘ ĐÁNH GIÁ VIỆC DÙNG ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG GIỮA CÁC CẶP VỢ CHỒNG VIỆT NAM

SOCIOLINGUISTIC VARIATIONS IN ATTITUDES TOWARD THE USE OF PERSONAL PRONOUNS WHEN TALKING TO/ABOUT THE SPOUSE AMONG VIETNAMESE COUPLES

Andrea Hoa Pham<sup>1,\*</sup>, Andrew T Pham<sup>2</sup>

DOI: <http://doi.org/10.57001/huiv5804.2024.410>

## TÓM TẮT

Các nghiên cứu Ngôn ngữ và Giới tính cho thấy, nhìn chung nữ giới nói năng lễ độ hơn nam giới. Trong số ít ỏi đại từ nhân xưng thật sự của tiếng Việt, các đại từ “tao - mày” và “nó” tuy không biểu thị giới tính nhưng phân chia tôn ti và thái độ của người nói. Vì xã hội truyền thống Việt Nam theo chế độ phụ hệ, người ta dễ chấp nhận người chồng dùng những đại từ này khi nói với vợ hơn nói về vợ hơn là người vợ dùng những đại từ này khi nói với chồng hay về chồng. Thái độ đánh giá khác nhau này tuy dễ dàng tìm thấy trong các sách báo Việt Nam xuất bản vào những thập niên đầu thế kỷ XX, nhưng chưa bao giờ được kiểm chứng trong thực tế, nhất là dùng phương pháp thống kê. Khảo sát của Pham and Pham [22] về thái độ đối với việc dùng các đại từ này ở các cặp vợ chồng ở miền Nam cho thấy, ở cả hai phái nam và nữ, người ta dễ chấp nhận cho người chồng dùng các đại từ này với vợ hơn là người vợ dùng với chồng. Tình huống, học vấn, và cộng đồng là những yếu tố quan trọng quyết định mức độ chấp nhận này. Bài báo này trình bày một khảo sát các cặp vợ chồng người Bắc sống ở Hà Nội và so sánh với kết quả khảo sát các cặp vợ chồng người Nam. Kết quả cho thấy: a) người Nam và Bắc, cả nam và nữ, đều dễ chấp nhận cho người chồng dùng các đại từ này để nói với vợ hoặc nói về vợ, hơn là người vợ dùng để nói với chồng hoặc nói về chồng; b) với người Nam và Bắc, các đại từ này để được chấp nhận khi đang cãi vã hơn là khi không có mâu thuẫn gì; c) khác với người Nam, việc dùng các đại từ này để được người Bắc chấp nhận ở những người trẻ hơn là ở người lớn tuổi; và d) khác với người Nam, đối với người Bắc, nghề nghiệp cũng như học vấn không phải là tác nhân quan trọng trong thái độ đánh giá này.

**Từ khóa:** *Giới tính và lễ phép, đại từ nhân xưng tiếng Việt, ngôn ngữ và giới tính.*

## ABSTRACT

A common assumption in past studies in Language and Gender is that women tend to be more polite than men. Three actual personal pronouns in Vietnamese are the pair *tao - mày* (I - you) and *nó* (he/she). These pronouns are genderless and hierarchical. They mark either solidarity and intimacy or authority and inferiority. The assumption is assumed to be evident in a patrilineal Vietnamese society where females are supposed to use of polite language towards males more than males toward females. This attitude can be seen in the Vietnamese literature published in the early 1900s; however, the assumption has never been statistically tested. Pham and Pham [22] surveyed the usage of three personal pronouns, *tao - mày* 'I - you' and *nó* 'he/she', among couples in southern Vietnam. The findings show that participants consider personal pronouns significantly more acceptable when used by men talking about/to women than when used by women talking about/to men. Furthermore, the study shows that contexts, levels of education, and subcultures are important in acceptability of personal pronouns usage among couples. This paper presents results from the survey of personal pronouns among couples living in Hanoi, compared to Southern couples. The findings show that a) Northerners and Southerners, regardless of sex, consider it is more acceptable when the husband uses personal pronouns toward his wife than vice versa; b) the use of these pronouns is more acceptable during conflict situations than in con-conflict situations; c) unlike Southerners, Northerners consider personal pronouns are more acceptable when used by younger couples than older couples; and d) unlike Southerners, for Northerners, career and levels of education show no significance toward the use of personal pronouns.

**Keywords:** *Gender and politeness, Vietnamese personal pronouns, language and gender.*

<sup>1</sup>Đại học Florida, Hoa Kỳ

<sup>2</sup>Đại học Mississippi for Women, Hoa Kỳ

\*Email: [apham@ufl.edu](mailto:apham@ufl.edu)

Ngày nhận bài: 06/9/2024

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 22/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 26/12/2024

## 1. GIỚI THIỆU VẤN ĐỀ VÀ CÁC LÝ THUYẾT VỀ NGÔN NGỮ VÀ GIỚI TÍNH

Trong các nghiên cứu về Ngôn ngữ và Giới tính (*Language and Gender*), một điều đã được chứng minh ở nhiều ngôn ngữ là nữ giới nói năng lễ độ hơn nam giới. Phụ nữ ít chủ thể hơn, dùng nhiều từ có tính gợi ý hơn là cách nói khẳng định, phát âm gần giọng chuẩn hơn, và trong những hoàn cảnh không chính thức (informal) thì nói nhiều hơn đàn ông... Những đặc trưng này được giải thích trong các lý thuyết “khiếm khuyết” (deficit) trong tác phẩm kinh điển của Lakoff [13] và sau này là lý thuyết “thống trị, tôn ti” (dominance). Lý do những đặc điểm nói trên là vì giới nữ trong gia đình và ngoài xã hội không có quyền lực và ưu thế như nam, nhất là trong chế độ phụ hệ, bị nam điều khiển, hay bị ngắt lời... nên họ phải bù đắp lại bằng những cách nói nhẹ nhàng, dễ thương để tìm chỗ đứng trong xã hội [2, 7, 11]. Cách tiếp cận này ngụ ý rằng, so với ngôn ngữ khẳng định và mạnh mẽ của nam, ngôn ngữ yếu đuối của phụ nữ là do “khiếm khuyết”. Cách tiếp cận “thống trị” tuy không cho rằng những đặc điểm nói trên trong ngôn ngữ phụ nữ là do khiếm khuyết, nhưng cũng hàm ý rằng quyền lực (power) và giới tính có quan hệ chặt chẽ và tương hỗ với nhau [31]. Cách tiếp cận này bị phê phán là đã giải thích phạm trù nam - nữ quá đơn giản và không tính đến các yếu tố khác ngoài quyền lực. Cách tiếp cận “khác biệt” (difference) thì cho rằng ngôn ngữ nữ giới không khiếm khuyết hay có vị thế thấp kém hơn nam, nhưng nam và nữ thuộc vào 2 tiểu văn hoá khác nhau. Cách tiếp cận này cho rằng sự khác nhau trong cách nói của nam và nữ là do họ được nuôi dạy, rèn luyện từ nhỏ theo hai loại văn hoá ngôn ngữ xã hội (sociolinguistic subcultures) riêng biệt, với hai phong cách nói năng khác nhau [8, 10, 20, 26, 27]. Những nhà nghiên cứu theo cách tiếp cận này cho rằng giới tính thể hiện qua việc tiếp xúc giữa các cá nhân là bình đẳng về mặt xã hội, nhưng các quan hệ xã hội mà cá nhân thường tiếp xúc thì lại không bình đẳng [24, 25]. Như vậy việc nữ kém lợi thế hơn nam trong bậc thang xã hội vì lý do họ là phụ nữ chỉ là “ngẫu nhiên”, nhưng cái chính là xã hội đã phân cho họ những vai trò không bình đẳng. Cách tiếp cận này tuy cởi mở và tiến bộ hơn quan niệm “khiếm khuyết” nhưng bị phê phán ở một số điểm, như cho rằng đặc trưng ngôn ngữ giới tính được thiết lập trong phạm vi “văn hoá” riêng biệt của mỗi giới, chứ không phải từ những tiếp xúc trong các quan hệ đa dạng. Cách tiếp cận này cũng không nhận thấy mỗi giới tính có thể điều chỉnh quan niệm hay hành vi của mình để thích hợp với người họ đang tiếp xúc.

Một cách tiếp cận khác về những vấn đề Ngôn ngữ và Giới tính và được nhiều nhà nghiên cứu chấp nhận nhất, là cách tiếp cận “động” (dynamic), hay xem giới tính là một “thực thể xã hội” được thiết lập nên. Cách tiếp cận này tuy công nhận những khác nhau giữa giới tính và tính cách “thống trị” của nam giới như một hiện tượng xã hội, nhưng quan niệm giới tính là một thực thể động (dynamic), được xây dựng lên từ các mối liên hệ chằng chéo đa chiều, không ngừng thay đổi, là một thiết chế mang tính xã hội [3, 9, 12, 17, 32]. Những nhà nghiên cứu theo khuynh hướng này cho rằng những cách tiếp cận trước đó nhìn nhận ngôn ngữ giới tính một cách quá sơ lược, không thấy rằng nó không phải do đặc điểm sinh học quyết định (như khi sinh ra cơ thể là nữ hay nam, hay mang giới tính thứ ba), mà là một sản phẩm do xã hội tạo thành (a social construct). Tuy lúc sinh ra, mỗi cá nhân được dán nhãn “nam” hay “nữ” tùy thuộc vào bộ phận chỉ giới tính trên cơ thể, nhưng lớn lên, cư xử như nam hay nữ (ví dụ trong cách ăn mặc, đi đứng, nói năng, xưng gọi...) thì không lệ thuộc vào đặc điểm sinh học của họ. Aries [1] chỉ ra rằng đặc trưng giới tính chiếm chưa tới 5% trong số những nguyên nhân của những biến thể (variance) cư xử xã hội. Việc nhận diện, hình thành và khẳng định giới tính của mỗi cá nhân là thông qua sự tương tác thường xuyên (routine) trong xã hội với những cá thể khác, ở trong các hoàn cảnh, các mối quan hệ khác nhau, và phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau như vùng miền, tuổi tác, tộc người, tôn giáo, giai cấp, hay xu hướng tính dục [29]. Sự khác nhau này là do xã hội ấn định vai trò khác nhau của nam hay nữ và họ cư xử theo vai trò đó (doing), chứ không phải như bản thân giới tính (being) vốn là như thế. Nói cách khác, mỗi cá nhân thực hiện (doing) giới tính của mình qua việc sử dụng ngôn ngữ theo như cách họ được học và được dạy dỗ, qua việc tuân theo luật lệ (rules) bất thành văn của xã hội. Với ý nghĩa này, Crawford [4] đề nghị từ “giới tính” nên được dùng như là một động từ hơn là danh từ. Trong khi mà những cách tiếp cận khác lúng túng, thì cách tiếp cận sau cùng này có thể giải thích được một số hiện tượng trong khảo sát của chúng tôi về thái độ đối với cách dùng các đại từ nhân xưng trong tiếng Việt, trình bày ở bài báo này.

Đại từ nhân xưng (personal pronoun), ví dụ *he, she, they* trong tiếng Anh, thể hiện các phạm trù ngữ pháp chẳng hạn như ngôi (thứ nhất, thứ hai, thứ ba), số (số ít, nhiều), giới tính (nam, nữ) và thường mang tính trung hoà. Tiếng Việt hầu như không có các đại từ nhân xưng hiểu theo đặc trưng ngữ pháp này, vì đại đa số các từ dùng để xưng hô là từ thân tộc, ví dụ như *ông, bà, cô, chú, anh, chị, em*, hoặc các từ nghề nghiệp hay chức vụ, như

*giáo sư, bác sĩ, chủ tịch,...* Trong số ít ỏi các đại từ nhân xưng mang đặc trưng ngữ pháp trên của tiếng Việt, tiêu biểu nhất là *tao, mày, nó (hắn)* chỉ số ít và *bay* chỉ số nhiều. Trong tiếng Việt hiện đại, những đại từ nhân xưng này không phân biệt giới tính, được dùng chỉ ở hai cực và không có nét nghĩa trung hoà. Ở một cực là chỉ sự thân thiết giữa bạn bè, hoặc từ phía người có vị thế cao hơn nói với người ở vị trí thấp hơn. Tuy tuổi tác và thứ bậc là điều kiện quan trọng, nhưng yếu tố tuổi tác quan trọng nhất trong việc có dùng những đại từ này được không. Ở cực kia, thì các đại từ nhân xưng này dùng để tỏ thái độ không tôn kính, bất kể địa vị hay tuổi tác.

Xưa nay nghiên cứu về những vấn đề ngôn ngữ học xã hội trong tiếng Việt thường là trong mối tương quan với cách thể hiện sự lễ phép (politeness). Hầu như rất ít nghiên cứu về quan hệ giữa giới tính và ngôn ngữ (gender and language). Tuy nhiên, những nghiên cứu này cũng khẳng định các cách tiếp cận giới tính theo xu hướng “khác biệt” (difference). Ví dụ kết quả khảo sát thống kê của Lê P. T. [14] về mức độ lễ phép của người Việt ở Úc so với người Việt ở Việt Nam cho thấy người Việt ở Úc dùng nhiều phương tiện ngôn ngữ thể hiện lễ phép (politeness marker) nhiều hơn người Việt ở Việt Nam. Theo tác giả, đó là kết quả của những thay đổi về xã hội - chính trị, trẻ em Việt ở Úc được học môn Đức dục trong trường trong khi ở Việt Nam môn này đã bị thay thế bằng môn Công dân giáo dục. Khi so với những người lớn tuổi ở Việt Nam, những người Việt lớn tuổi sống ở Úc giữ được nhiều nét văn hoá Khổng Nho hơn. Về giới tính, kết quả khảo sát của Lê P. T. cũng khẳng định là nữ giới người Việt lễ độ hơn nam giới, bất kể lứa tuổi hay mặc dù quốc gia sinh sống là Việt Nam hay Úc.

Trong những nghiên cứu công phu và thuộc loại sớm nhất về đề tài ngôn ngữ xã hội là công trình của Vũ T. T. H. [30] về tiếng Việt ở Hà Nội. Trong đó tác giả thảo luận về các từ xưng hô như một công cụ thể hiện sự lễ phép (respectful politeness) nhưng không nhắc đến các đại từ nhân xưng *mày - tao* hay *nó*. Nguyen and Ho cũng nhắc đến từ xưng hô như một phương tiện của lễ phép và dẫn *tao - mày* để miêu tả sự thân mật giữa bạn bè. Mặc dù 8 trong số 9 người tham gia khảo sát trong bài báo ấy là nữ, các tác giả cũng không có nhận xét gì về đặc điểm giới tính trong các cách xưng hô. Lê P. T. [14] dùng một tình huống hội thoại với 18 sinh viên Việt ở Úc, tuổi từ 25 đến 60, thảo luận đề tài “bạn gọi bạn bè của bạn như thế nào?”, và nhận xét là nam giới ở mọi lứa tuổi khi nói chuyện với bạn bè nam thì dùng *tao - mày* nhiều hơn là nữ giới khi nói chuyện với bạn bè nữ, và khi nam tức giận cũng dùng *tao - mày* nhiều hơn nữ.

Các nghiên cứu về giới tính và ngôn ngữ trong tiếng Việt thường dừng lại ở chỗ cho thấy nữ giới lễ độ hơn nam giới và không khai thác sâu hơn. Những nghiên cứu về giới tính trong phạm vi đại từ nhân xưng thì lại càng hiếm, có lẽ vì đại từ nhân xưng trong tiếng Việt đã ít mà còn nặng thái độ khinh trọng, cho nên phạm vi sử dụng hẹp, không có nhiều cái lý thú để bàn.

Trong khảo sát này, chúng tôi quan tâm đến mức độ chấp nhận việc dùng đại từ nhân xưng giữa vợ chồng. Vì đại từ nhân xưng không phân biệt giới tính nhưng lại đầy tính tôn ti tăng bậc nên là chất liệu thích hợp để tìm hiểu về thái độ xã hội khác nhau của mỗi giới khi dùng những đại từ này.

Phụ nữ Việt có một số quyền lợi và chỗ đứng cao hơn trong gia đình so với người phụ nữ Trung quốc, song nhìn chung, Việt Nam vẫn là một xã hội theo chế độ phụ hệ, lấy những tam tông tứ đức Khổng Nho làm nền tảng hành xử cho phụ nữ. Việc nếu có nghe thấy các đại từ xưng hô *tao, mày, nó* giữa vợ chồng, thì thái độ đánh giá thường là một chiều: người chồng dễ được chấp nhận khi dùng những đại từ ấy với vợ hơn là nếu người vợ dùng những đại từ ấy với chồng. Quan niệm này thường được công nhận một cách tự nhiên trong dân gian, tưởng như đó là điều hiển nhiên và có từ lâu đời. Nhưng chúng ta cũng chỉ mới thấy chứng cứ về việc ai có thể dùng các đại từ này dựa trên các sách báo in từ đầu thế kỷ thứ XX, trong đó chỉ có người chồng dùng những đại từ này với vợ chứ không phải là ngược lại [21, 22]. Chúng ta không có tư liệu để biết thái độ đối với việc dùng các đại từ nhân xưng này trong xã hội người Việt trước đó như thế nào. Mặc dù vậy, ngay cả trong những thập niên 20, 30, 40 của thế kỷ trước, việc xưng hô giữa vợ chồng không phải đã được “rạch ròi” như hiện nay. Trong truyện ngắn “Rình Trộm” đăng năm 1943, in lại trong *Tuyển Tập Truyện ngắn Nam Cao*, Nam Cao miêu tả cái khó khăn trong việc xưng hô giữa vợ chồng, nhất là những cặp vợ chồng trẻ chưa có con, như hai nhân vật trong truyện:

*Tuy vậy họ cũng bắt chước người ta, gọi nhau bằng “thầy nó”, “u mày”, cho nó ngộ chơi. Mới đầu là sự ngại dè. Mãi mãi thành quen. Bây giờ muốn bỏ thì không bỏ được. Và lại bỏ, thì gọi nhau bằng gì được? Ở nhà quê, vợ chồng chưa có con, khó có tiếng mà gọi nhau lắm nhé. Cậu cậu, mợ mợ... thì ra lối tình; mặc màn tà lông ộp nghĩa là cái váy, mà gọi nhau thế thì người ta cười đến chết! Mình mình, tôi tôi là lối Sài Gòn, mấy thằng cha đi cao su về, cổ nhập cảng nhưng chẳng ai theo. Còn anh ơi? Với em ơi! Thì chỉ khi nào hờ nhau thì người ta mới dùng đến cho vẫn về. Vậy thì gọi nhau bằng gì được? Hạng mày mày, tao tao là nhiều nhất; nhưng đó là*

những cặp vợ chồng ngày nào cũng phải chửi nhau một lần... [18].

Người chồng dùng *mày - tao* với vợ lúc bình thường không chỉ thấy trong những văn bản viết từ đầu thế kỷ thứ XX, mà ngược lên tận giữa thế kỷ thứ XVIII, gần 400 năm trước. Trong thời kỳ chữ Quốc ngữ bắt đầu hoàn thiện, cách xưng hô *mày - tao* không theo “khuôn phép”, thứ bậc cũng xuất hiện. Trong tập sách viết tay của Bento Thiện mà Đỗ Quang Chính đặt tên là “Lịch sử nước An Nam” được cho là viết năm 1659, kể chuyện Thánh Gióng, có đoạn viết:

*Thằng bé ấy bảo mẹ rằng: mẹ hãy gọi quan khách ấy vào đây. Mẹ liền đi gọi quan ấy vào, mới chiêm quan rằng: con tôi nên ba tuổi, chẳng hay nói cũng chẳng hay đi, tôi mới thấy sự lạ, mà khiến tôi ra gọi ông vào. Quan ấy liền hỏi rằng: thằng bé kia, mày muốn đánh giặc cho vua chăng mà mày gọi tao vào? Bấy giờ thằng bé ấy nói rằng: mày có muốn cho tao đánh giặc cho Vua, thì về bảo Vua đánh một con ngựa sắt, lại đánh một cái thiết vọt sắt đem đến đây, cùng thổi một trăm nong cơm, cùng một trăm cong rượu cho tao ăn uống [6].*

Nhưng trong thực tế đời sống hiện nay, liệu có phải trong tất cả các trường hợp, những đại từ này là điều cấm kỵ giữa vợ chồng không? Hoặc ít nhất là chỉ cấm kỵ với người vợ không? Nếu điều này đúng, thì có đúng với tất cả các vùng địa phương ở Việt Nam không? Nếu khi nào, hoặc ở nơi nào đó người chồng hay người vợ dùng các đại từ này với bạn đời, thì liệu các yếu tố như tuổi tác, học vấn, nghề nghiệp, đã là vợ chồng hay vẫn còn hẹn hò... có ảnh hưởng đến thái độ chấp nhận các đại từ này ở cả người nói lẫn người nghe không? Đó là những câu hỏi chúng tôi tìm lời giải đáp.

## 2. GIẢ THUYẾT KHẢO SÁT

Dựa trên những tính chất và đặc điểm xã hội nêu trên, chúng tôi khảo sát những giả thuyết sau đây về thái độ đánh giá việc dùng các đại từ nhân xưng giữa vợ chồng người Việt.

*Giả thuyết 1a.* Nói chung, dễ chấp nhận cho người chồng dùng *tao - mày* và nó khi nói chuyện với vợ hay nói về vợ, hơn là người vợ dùng *tao - mày* và nó khi nói chuyện với chồng hay nói về chồng. Nói cách khác, cả đàn ông và phụ nữ đều cho rằng dễ chấp nhận khi người chồng dùng những đại từ này nói với vợ hay về vợ, hơn là người vợ dùng để nói với chồng hay về chồng.

*Giả thuyết 1b.* So với phụ nữ, đàn ông dễ chấp nhận hơn việc người chồng dùng những đại từ trên khi nói chuyện với vợ hay về vợ. Tương tự, so với đàn ông thì phụ nữ có thể dễ chấp nhận hơn việc người vợ dùng các đại từ nhân xưng này khi nói chuyện về chồng hay với chồng.

Nếu giới tính thực sự là yếu tố quan trọng quyết định thái độ đánh giá, thì những người tham gia phỏng vấn có thể sẽ thiên vị, nghiêng về một phía tùy thuộc giới tính của họ và điều này sẽ dẫn đến những kiểu trả lời khác nhau giữa nam và nữ.

*Giả thuyết 1c.* Những đại từ nói trên dễ chấp nhận trong hoàn cảnh có xích mích mâu thuẫn hơn là lúc bình thường.

*Giả thuyết 2.* Những cặp vợ chồng trẻ dễ chấp nhận việc dùng các đại từ này hơn những cặp vợ chồng lớn tuổi.

*Giả thuyết 3.* Những cặp vợ chồng có học vấn từ cao đẳng hay đại học trở lên khó chấp nhận việc dùng các đại từ này giữa vợ chồng hơn những người có học vấn thấp.

*Giả thuyết 4.* Những người làm việc bàn giấy khó chấp nhận việc dùng các đại từ này giữa vợ chồng hơn những người làm việc lao động phổ thông.

*Giả thuyết 5.* Những cặp còn hẹn hò ít chấp nhận việc dùng các đại từ này hơn là những đôi đã cưới.

Trong bài báo [22], Phạm and Phạm trình bày kết quả khảo sát các giả thuyết trên qua phương pháp điều tra thống kê với 42 người ở miền Nam và Nam trung bộ (gọi tắt là nhóm Nam). Kết quả khẳng định giả thuyết 1a là đúng (significant). Đó là những người tham gia khảo sát dễ chấp nhận người chồng dùng các đại từ nhân xưng để nói với vợ hay về vợ hơn là người vợ dùng để nói với chồng hay về chồng. Nói cách khác, cả đàn ông và phụ nữ đều dễ chấp nhận khi người chồng dùng những đại từ này nói với vợ hay về vợ, hơn là người vợ dùng để nói với chồng hay về chồng. Kết quả cũng khẳng định giả thuyết 1c (significant). Đó là cả hai giới đều cho là những đại từ nói trên dễ chấp nhận trong tình huống có xích mích mâu thuẫn hơn là lúc bình thường. Học vấn (giả thuyết 3) và nghề nghiệp (giả thuyết 4) cũng được khẳng định. Có chứng cứ cho thấy những cặp vợ chồng ít học vấn hơn thì dễ chấp nhận cách dùng đại từ nhân xưng giữa vợ chồng hơn là những người có học vấn cao. Những người làm nghề bàn giấy ít chấp nhận các đại từ nhân xưng dùng trong quan hệ vợ chồng hơn những người làm công việc lao động phổ thông. Tuổi tác (giả thuyết 2) không tác động đến việc chấp nhận hay không những đại từ này dùng giữa vợ chồng. Những cặp vợ chồng trẻ hay lớn tuổi đều có thái độ như nhau trong đánh giá việc dùng đại từ nhân xưng giữa vợ chồng. Đây là kết quả khảo sát ở nhóm người Nam.

Nghiên cứu về những vấn đề thuộc giới tính và ngôn ngữ trong tiếng Việt đã ít, việc tìm hiểu và so sánh đặc điểm văn hoá ở các địa phương khác nhau qua ngôn ngữ giới tính lại càng hiếm. Một số nhà nghiên cứu sử học (ví

dụ, Marr [16], Taylor [28], Li Tana [15]) cho rằng từ khi Nguyễn Hoàng vào Đàng Trong năm 1558, một vương quốc tự trị đã dần dần hình thành, tạo ra một cộng đồng Đại Việt mới với nhiều nét đặc trưng về văn hoá, khác với người Việt ở Đàng Ngoài. Đặc trưng đó đã hình thành trong hai thế kỷ XVII và XVIII. Nhà Nguyễn đã phá vỡ khái niệm “liên tục” và “toàn vẹn” của một cộng đồng, một văn hoá mà các triều đại vua chúa trước đó dày công xây dựng qua nhiều thế kỷ. Các chúa Nguyễn lại còn vi phạm truyền thống chống ngoại xâm bằng cách dựa vào Xiêm La và Pháp trong cuộc nội chiến với chúa Trịnh [15]. Việc tách rời và phá vỡ này có thể giải thích tính cách hiếu kỳ, bao dung với những cái mới và ý tưởng mới lạ của người Đàng Trong. Họ không để quá khứ và truyền thống ràng buộc nặng nề nên ít cố chấp, và thu dùng cái mới dễ dàng hơn. Cách thực hành tôn ti thứ bậc trong gia đình theo tinh thần Nho giáo của họ khá tự do, lỏng lẻo hơn so với Đàng Ngoài, một phần là do người Đại Việt từ khi vào vùng đất mới đã sống chung với nhiều cộng đồng dân tộc có những nền văn hoá khác nhau, như Chăm, Khmer, Nhật và người Minh Hương.

Liệu những đặc trưng về lịch sử và văn hoá ở Đàng Trong có ảnh hưởng đến thái độ ngôn ngữ của người miền Nam đối với cách dùng các đại từ nhân xưng đang bàn, so với nhóm người Việt ở đất Bắc? Tuy không khảo sát với tư cách là một giả thuyết, trong bài báo này chúng tôi cũng so sánh kết quả hai nhóm người tham gia, nhóm Bắc và nhóm Nam, trong thái độ đánh giá việc dùng các đại từ nhân xưng này.

Lặp lại khảo sát ở Pham and Pham [22], năm 2018 chúng tôi đã đi thu thập tư liệu từ nhóm người bắc, sinh ra và lớn lên ở các tỉnh miền bắc và đại đa số đang sống ở Hà Nội (gọi tắt là nhóm Bắc). Bài báo này trình bày khảo sát thái độ ngôn ngữ của nhóm người Bắc. Chúng tôi chỉ đưa kết quả của những giả thuyết được khẳng định, tức có chỉ số thống kê đạt ở mức độ quy định được tính là đủ quan trọng để khẳng định giả thuyết (significant), nghĩa là khi trị số  $p$  bằng hoặc thấp hơn 0,05 ( $p \leq 0,05$ ). Ngoài các giả thuyết từ 1 đến 5 đã nêu trên, chúng tôi cũng so sánh dữ liệu của nhóm Bắc và nhóm Nam để xem có gì khác nhau không.

### 3. PHƯƠNG PHÁP

Khảo sát này dùng các câu hỏi để phỏng vấn, với ghi chép về tên họ, tuổi, tình trạng gia đình, nghề nghiệp, trình độ học lực, nơi sinh, nơi cư trú và giới tính của người tham gia. Những người tham gia khảo sát trả lời 18 câu hỏi về bản thân, trong đó có các đại từ xưng hô (cặp *mày - tao* và *nó*). Câu hỏi số 19 về quan sát người khác (xem

Phụ lục cuối bài). Có 20 người tham gia, tất cả đều sinh ra và lớn lên ở các tỉnh Bắc bộ (Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Vĩnh Phú, Bắc Giang, Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình và Hưng Yên). Trong số này có 13 nữ, 7 nam, người trẻ nhất 28 tuổi, người già nhất 73 tuổi, số còn lại tuổi từ 40 đến 50. Có 16 người sống ở Hà Nội, 1 người ở Hải Dương, 3 người lớn tuổi nhất sống ở Đà Nẵng. Trong số này có kỹ sư, cán bộ nghiên cứu, kế toán, hưu trí, người bán hàng, người làm nghề tự do, bảo vệ, và nội trợ. Trình độ học vấn gồm từ tiểu học lên bậc Sau đại học (graduate program).

Tất cả những phép tính được thực hiện dùng mức độ significance,  $\alpha = 0,05$ . Khi nhiều phép tính được dùng, cách thường làm là hoặc kiểm soát lỗi Loại-1 “đúng giả tạo” (false positives) qua việc a) dùng ứng dụng điều chỉnh cho đúng (như ứng dụng Bonferroni) làm giảm lỗi Loại-1 và tăng lỗi Loại-2, hoặc b) qua việc áp dụng rập khuôn (replication). Vì không dễ thu thập tư liệu cho kiểu đề tài này, chúng tôi tránh cả hai cách làm trên. Nếu áp dụng một chỉnh sửa cho chính xác (a correction) hoặc lặp lại rập khuôn khảo sát thì cần một lượng tư liệu lớn hơn nhiều để bù đắp. Cho nên chúng tôi không khẳng định rằng kết quả của chúng tôi là hoàn hảo mà chỉ có tính chất gợi ý từ những điều tìm thấy đầy hứa hẹn (intriguing findings) và cần tiếp tục khảo sát thêm.

*(All tests are conducted at a significance level of alpha = 0.05. When many tests are conducted, one convention is either to control for Type-1 error (false positives) through a) the application of corrections (such as Bonferroni) that decrease Type-1 error and increase Type-2 error; or b) through replication. Due to the difficulty in gathering this type of data, we have made a conscious effort to do neither. Applying a correction to our results would require us to collect a much larger sample to compensate, as would replications. With that said, we make no claims that our results are unassailable, but more that they are suggestive of intriguing findings that merit further investigation.)*

### 4. KẾT QUẢ KHẢO SÁT (NHÓM BẮC)

Kết quả **khẳng định giả thuyết 1a**. Những người tham gia thuộc nhóm Bắc cả nam lẫn nữ dễ chấp nhận việc người chồng dùng các đại từ nhân xưng khi nói với vợ hay nói về vợ ( $M = 4,14$ ), hơn là người vợ dùng khi nói với chồng ( $M = 2,97$ ;  $t(19) = 4,01$ ;  $p = 0,001$ ).

Bảng 1. Paired Samples Statistics (Thống kê mẫu ghép đôi) giả thuyết 1a

		Mean	N	Std. Deviation (độ lệch chuẩn)	Std. Error Mean
Pair 1	Chồng nói với/về vợ	4,14	20	2,19	0,490
	Vợ nói với/về chồng	2,97	20	1,55	0,346

Bảng 2. Paired Samples Test (Thử nghiệm mẫu ghép đôi) giả thuyết 1a

		Paired Differences (khác biệt theo cặp)					t	df	Sig. (2-tailed)
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference (khoảng tin cậy của sự khác biệt)				
					Lower	Upper			
Pair 1	Chồng nói với/về vợ - Vợ nói với/về chồng	1,17	1,30	0,291	0,557	1,77	4,01	19	0,001

Kết quả cũng **khẳng định giả thuyết 1c** (significant). Những người được khảo sát dễ chấp nhận việc vợ chồng dùng các đại từ trên trong khi cãi cọ, xích mích ( $M = 3,84$ ) hơn là trong những lúc bình thường ( $M = 3,12$ ;  $t(19) = 2,92$ ;  $p = 0,009$ ).

Bảng 3. Paired Samples Statistics (Thống kê mẫu ghép đôi) giả thuyết 1c

		Mean	N	Std. Deviation	Std. Error Mean
Pair 1	Khi xích mích	3,84	20	2,02	0,452
	Bình thường	3,12	20	1,72	0,384

Bảng 4. Paired Samples Test (Thử nghiệm mẫu ghép đôi) giả thuyết 1c

		Paired Differences					t	df	Sig. (2-tailed)
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
					Lower	Upper			
Pair 1	Khi xích mích - bình thường	0,714	1,10	0,245	0,202	1,23	2,92	19	0,009

Về yếu tố tuổi tác (giả thuyết 2), tuy không nhiều nhưng có chứng cứ cho thấy càng lớn tuổi người ta càng ít chấp nhận hơn việc dùng các đại từ nhân xưng nói trên giữa vợ chồng ( $F(1,18) = -2,19$ ;  $p = 0,042$ ).

Bảng 5. Descriptive Statistics (Thống kê miêu tả)

	Mean	Std. Deviation	N
index of q1 to q18	3,61	1,84	20
Tuổi	49,50	13,28	20

Bảng 6. Coefficients<sup>a</sup> (hệ số)

Model		Unstandardized Coefficients (hệ số chưa chuẩn hoá)		Standardized Coefficients (hệ số chuẩn hoá)	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
		1	(Constant)	6,76		
	Tuổi	-0,064	0,029	-0,458	-2,19	0,042

Những giả thuyết **không được khẳng định** là Giả thuyết 1b - đàn ông nói chung dễ chấp nhận việc chồng dùng các đại từ trên với vợ hơn đàn bà dùng với chồng.

Đàn bà nói chung dễ chấp nhận việc vợ dùng các đại từ này với chồng hơn chồng dùng với vợ. Giả thuyết 3 và 4 - trình độ học vấn và nghề nghiệp không đóng vai trò quan trọng trong mức độ chấp nhận hay không việc dùng các đại từ nhân xưng giữa vợ chồng. Chúng tôi không tính toán được yếu tố đã là vợ chồng hay còn hẹn hò vì tất cả 20 người tham gia khảo sát này đều đã lập gia đình.

Bảng 6 là so sánh kết quả chung của hai nhóm Bắc (20 người) và Nam (42 người). Chúng tôi chỉ tóm tắt những giả thuyết được khẳng định, tức có vai trò quan trọng (significant). Những giả thuyết này với cả hai nhóm là **giả**

**thuyết 1a** (dễ chấp nhận cho người chồng dùng các đại từ nhân xưng khi nói với vợ hay về vợ hơn là người vợ dùng các đại từ trên khi nói với chồng hay về chồng) và **giả thuyết 1c** (dễ chấp nhận việc vợ chồng dùng các đại từ nhân xưng trong khi cãi cọ hơn là lúc bình thường).

Những giả thuyết **được khẳng định nhưng khác nhóm** là đối với nhóm Bắc, **giả thuyết 2** được khẳng định là có vai trò quan trọng (người trẻ dễ chấp nhận việc dùng các đại từ nhân xưng giữa vợ chồng hơn là những người lớn tuổi) nhưng giả thuyết này lại không được khẳng định đối với nhóm Nam. Ngược lại, giáo dục (giả thuyết 3) và nghề nghiệp (giả thuyết 4) được khẳng định quan trọng (significant) với nhóm Nam nhưng lại không quan trọng (non-significant) với nhóm Bắc. Tuy nhiên khi gộp hai nhóm lại, thì kết quả chung lại khẳng định rằng với cả nhóm Nam và nhóm Bắc, càng có học vấn và làm các công việc bàn giấy thì người ta càng ít chấp nhận việc dùng đại từ nhân xưng giữa vợ chồng hơn.

Hàng cuối cùng trong bảng là so sánh hai nhóm xem nhóm nào dễ chấp nhận việc dùng đại từ nhân xưng giữa vợ chồng hơn. Kết quả không khẳng định được nhóm nào dễ chấp nhận các đại từ nhân xưng hơn nhóm kia.

Bảng 6. So sánh kết quả chung của hai nhóm Bắc (20 người) và Nam (42 người)

Giả thuyết	n = 42 người Nam và Nam trung bộ	n = 20 người Bắc sống ở Bắc bộ	Tất cả n = 62 người, Bắc và Nam
GT 1a (cả hai giới tính)	<b>Significant</b>	<b>Significant</b>	<b>Significant</b>
GT1b (trong mỗi giới)	Non-significant	Non-significant	Non-significant
GT1c (tình huống)	<b>Significant</b>	<b>Significant</b>	<b>Significant</b>
GT2 (độ tuổi)	Non-significant	<b>Significant</b>	Non-significant
GT3 (giáo dục)	<b>Significant</b>	Non-significant	<b>Significant</b>
GT4 (nghề nghiệp)	<b>Significant</b>	Non-significant	<b>Significant</b>
GT5 (hôn nhân)	Non-significant	n/a	Non-significant
Bắc vs Nam	Non-significant	n/a	Non-significant

### 5. THẢO LUẬN

Giả thuyết 1a khẳng định người Việt nói chung, kể cả đàn ông lẫn đàn bà, ở Bắc hay Nam đều cho rằng người chồng dùng các đại từ nhân xưng khi nói với vợ hay về vợ trong bất kỳ tình huống nào thì cũng dễ chấp nhận hơn là người vợ dùng các đại từ đó nói với chồng hay về chồng. Cách tiếp cận theo hướng “thống trị/tôn ti” (dominance) trong lý thuyết nghiên cứu Ngôn ngữ và Giới tính giải thích điều này rằng đó là do người đàn ông thường đứng ở vị trí cao hơn về tài chính, sức lực, cộng với truyền thống phụ hệ, nên có xu hướng lấn lướt phụ nữ khi nói năng, ví dụ như ngắt lời, giễu cợt. Hoặc thay vì an ủi khi người vợ gặp chuyện buồn phiền thì người chồng chỉ đưa ra giải pháp hay lời khuyên một cách “khô khan”, lý trí. Khảo sát của chúng tôi tuy khẳng định về mặt thống kê và cung cấp chứng cứ từ tư liệu thực tế (empirical evidence) cho giả thuyết 1a nhưng dù sao điều này cũng có thể đoán trước (predictable). Song những kết quả bất ngờ mà tư liệu này cung cấp nằm ở các chi tiết của các yếu tố khác nhau, ở các cộng đồng khác nhau mà câu trả lời không đơn giản chung chung là “có” hay “không” (yes or no), hoặc “khẳng định” (significant) hay “không khẳng định” (non-significant), như sẽ trình bày dưới đây.

Trong khi cả hai nhóm Bắc và Nam giống nhau ở chỗ việc người chồng dùng các đại từ nhân xưng với vợ dễ chấp nhận hơn là vợ dùng nói với chồng, và dễ chấp nhận các đại từ này lúc mâu thuẫn cãi cọ hơn lúc bình thường, thì có những kết quả hai nhóm lại khác nhau, như yếu tố tuổi tác, học vấn và nghề nghiệp. Sự khác nhau này là điểm đặc biệt thú vị trong khảo sát.

Một điều ai cũng thấy là trong việc chọn lựa từ xưng hô của người Việt, **tuổi tác** là yếu tố quan trọng hàng đầu

để chọn những từ thân tộc thích hợp. Ngay cả trong phong cách chính thức (formal), một xấp trẻ tuổi cũng e ngại khi dùng “ông - tôi” nói chuyện công việc với một người dưới quyền nhưng lớn tuổi vào hàng cha chú. Khảo sát của chúng tôi xác định thêm một phương diện khác: đó là với nhóm người Bắc, tuổi càng cao người ta càng cho rằng phải nói năng “đúng mực” hơn giữa vợ chồng. Điều này dường như đúng với nhận định nặng về tôn ti trật tự Nho giáo của văn hoá Đàng Ngoài. Ngược lại, ở nhóm Nam thì tuổi tác không ảnh hưởng đến thái độ nói năng. Việc Đàng Trong xa rời hơn với quá khứ đậm chất Nho giáo ở Đàng Ngoài như Li [15] suy luận, cũng chưa đủ để giải thích những kết quả khác nhau về các yếu tố tuổi tác, học vấn và nghề nghiệp. Học vấn, thi cử là con đường tiến thân hầu như duy nhất trong văn hoá lấy Nho giáo làm nền tảng, như văn hoá Đại Việt của phần vương quốc Đàng Ngoài. Nhưng kỳ lạ thay, học vấn lại không đóng vai trò quyết định trong thái độ của nhóm Bắc đối với việc dùng các đại từ nhân xưng giữa vợ chồng. Giải thích điều đó như thế nào?

Khác với Đàng Ngoài, ở Đàng Trong di dân Đại Việt phải thích nghi với các nền văn hoá bản xứ của người Chăm, Khmer và những di dân người Nhật, Minh Hương. Các sắc dân này, khi cần một thứ tiếng để trao đổi chung hằng ngày, hẳn là tiếng Việt của nhóm thống trị. Mà khi nói tiếng Việt, thì họ không dễ có cùng cái miễn cảm ngôn ngữ như người Việt về những sắc thái tế nhị, phức tạp chứa đựng trong cách dùng các đại từ nhân xưng của người Việt, ít nhất là vấn đề tôn ti trong tuổi tác. Họ vất vả học và biết một số từ thân tộc cốt lõi nhất mà xưng hô. Còn nếu dùng đại từ nhân xưng *tao - mày*, thì thường là dùng với sắc thái thân mật (casual) hơn sắc thái kính trọng, hoặc ít nhất là cũng mang tính trung hoà. Cách dùng này cộng hưởng với tính xuề xòa dễ dãi của người Việt Đàng Trong, ảnh hưởng đến cách người Việt dùng các đại từ này. Ở một số vùng ở Cần Thơ, Mỹ Tho và Nha Trang, một số cộng tác viên cho biết giữa vợ chồng với nhau, nhiều lúc bình thường vui vẻ họ cũng *mày - tao* với nhau, không hề gì [22].

Thêm vào đó, người Việt ở Đàng Trong còn phải vật lộn thích nghi với điều kiện thiên nhiên nơi vùng đất mới, và đặc biệt phải sống với những đặc điểm sinh hoạt xã hội xa lạ với văn hoá lâu đời của họ (như việc mua bán nô lệ). Trong hoàn cảnh đó, người Đàng Trong càng cần xây dựng một bản sắc cho riêng mình. Điều đó khiến họ giữ lại một số giá trị ông cha đã mang vào buổi đầu, nhiều khi còn giữ kỹ càng hơn là những người ở quê hương cũ. Có thể việc coi trọng giá trị của học vấn là một trong những nét văn hoá đó.

Việc những người thuộc cộng đồng dân tộc khác dùng đại từ nhân xưng của một tiếng nói không phải tiếng mẹ đẻ có lẽ tương tự như người Việt sống ở những nước nói tiếng Anh. Với những người trước đó chưa biết tiếng Anh hoặc hiếm khi dùng tiếng Anh, họ thích thú với việc chỉ có “I” và “you” thay cho một biển từ nhân xưng tỉ mỉ rắc rối của tiếng Việt. Những câu chuyện kể lại với đồng hương đã cho họ một khoảng không gian rộng để thay thế những “you” và “I”, song thường là “tao” và “mày” được dùng, bất kể tuổi tác, giới tính, quan hệ xã hội. Điều thú vị là cách dùng *mày-tao* được trộn lẫn với hệ thống xưng hô thứ bậc của người Việt. Ví dụ khi một người đàn ông kể lại rằng anh đang lái xe trên đường thì bị một phụ nữ tông phải rồi bỏ chạy, sau đó tìm được số điện thoại và gọi cho cô gái. Cả hai người không ai có bảo hiểm xe. Khi cô gái (không phải người Việt) nhất định không bồi thường tiền sửa xe, anh này dọa sẽ kiện cô ra toà:

Người đàn ông: - *Tao sẽ thuê luật sư đưa mày ra toà, OK?*

Người phụ nữ: - *Tôi sẵn sàng ra toà, ông cứ thuê luật sư đi!* [5]

Nhân vật nam này khi kể lại câu chuyện bằng tiếng Việt, đã dùng cặp *mày - tao* suông sã (casual) để dịch “you - I” cho câu nói của chính anh ta với cô gái, nhưng đặt vào miệng cô gái cặp đại từ lễ độ và mang phong cách trang trọng (formal) là *tôi - ông* khi trả lời anh ta. Điều này có thể hàm ý tỏ thái độ mình xứng đáng nhận cặp từ xưng hô *ông - tôi* vì cho rằng cô gái có lỗi và để tỏ ra mình có uy, ngầm lôi kéo sự đồng tình của người đồng hương. Hoặc có thể vì biết cô gái không nghe thấy câu chuyện của anh ta, và vì tiếng Anh không có những phân biệt khinh trọng trong “I - you” nên anh ta dịch một cách xuề xòa câu nói với cô ấy.

Cách dùng các đại từ nhân xưng *tao, mày, và nó* rất có thể đã biến đổi theo thời gian. Ở thời xa xôi lắm, có thể những đại từ *mày - tao* mang tính trung hoà hơn là trong tiếng Việt hiện đại, tương tự như cách dùng đại từ xưng hô chỉ ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai ở nhiều thứ tiếng khác trong vùng Đông Nam Á [19, 23].

Một trong những cách nhìn của lý thuyết “động” trong ngôn ngữ giới tính cho rằng giới tính là sự thực hiện ngôn ngữ có tính chất xã hội của một cộng đồng cụ thể nào đó (social and linguistic practice of specific community). Vì bản chất của cộng đồng là luôn biến đổi, cho nên cái gì được xem là “tiêu chuẩn” của một cộng đồng chưa hẳn lúc nào cũng là tiêu chuẩn của tất cả cá nhân trong cộng đồng đó. Một minh hoạ cho cách tiếp cận xem giới tính là một quan niệm, thiết chế xã hội (social construct), liên tục vận động trong các mối quan hệ và các yếu tố khác nhau là

cách những cặp đồng tính nữ người Việt ở Việt Nam xưng hô với nhau. Trong quan hệ này, người cung cấp phương tiện sống (kinh tế), hoặc là người có sức mạnh thể hình hơn, thì được người kia gọi bằng “anh” và xưng “em”. Trong trường hợp này, nghĩa sinh học (sex) ngầm chỉ trong từ xưng hô thân tộc của “anh” đã được thay thế bằng nghĩa giới tính (gender), theo cách hiểu của xã hội (làm “anh” có nghĩa là mang thức ăn về cho gia đình). Nói cách khác, hai cá nhân này tự quy ước giới tính với nhau tùy thuộc vào vai trò của họ trong mối quan hệ riêng của hai người. Ngoài xã hội, cả hai đều được nhìn như hai người nữ. Cũng tương tự, nhưng xã hội dễ chấp nhận hơn là trường hợp đã có “thầy” và “cô” rõ ràng cho nam và nữ, nhưng cũng vẫn có “bà thầy bói” và khi nói chuyện thì cũng gọi người thầy bói này bằng “thầy” chứ không phải bằng “cô”.

Nếu hiểu giới tính là khế ước xã hội thay vì đặc điểm sinh học, thì có thể hiểu vì sao những cộng đồng người Việt ở một số vùng Nam bộ, Nam Trung bộ lại không xem việc người phụ nữ *mày - tao* với chồng trong lúc cơm vẫn lành canh vẫn ngọt là điều gì đáng chê trách. Hoặc trường hợp một số những đôi vợ chồng trẻ trong khảo sát này cho biết có khi họ cố tình dùng cách xưng hô *mày - tao* để hâm nóng lại tình cảm, vui đùa, gọi lại thời hện hò khi còn là bạn học.

Sự khác nhau trong thái độ đối với việc dùng đại từ nhân xưng giữa vợ chồng khẳng định những nét “bản sắc văn hoá” khác nhau của hai nhóm Bắc và Nam. Một mặt, nó cung cấp thêm chứng cứ cho nhận định của những nhà nghiên cứu như Keith Taylor và Li Tana nêu trên. Đó là tuy cùng một yếu tố ngôn ngữ và của cùng một tộc người, nhưng giá trị sử dụng lại khác nhau tùy theo những mẫu mực “bình thường” được xã hội chấp nhận (norm) của từng vùng văn hoá khác nhau. Mặt khác, nó góp thêm chứng cứ cho cách tiếp cận xem giới tính là thái độ xã hội, gồm nhiều yếu tố phức hợp trong trạng thái động hơn là một định nghĩa chỉ đơn giản xem trọng phân sinh học và quyền lực, để giải thích cho sự khác nhau giữa ngôn ngữ giới tính.

## 6. KẾT LUẬN

Cách nhìn giới tính như một thực thể động và đa chiều và là việc hành xử trong những cộng đồng văn hoá cụ thể đóng vai trò vô cùng quan trọng để hiểu thái độ đánh giá trong cách dùng các đại từ nhân xưng *mày, tao, nó* trong tiếng Việt. Điều này giải thích vì sao tâm lý “địa phương, cục bộ” lại có sức sống mãnh liệt trong các vấn đề văn hoá và ngôn ngữ.

Tất cả các cách tiếp cận trong lý thuyết Ngôn ngữ và Giới tính (như “thống trị - dominance”, “khác biệt -

difference”, và “động, thực thể xã hội - dynamic, social construct”) bổ sung lẫn cho nhau. Về thái độ đối với việc dùng đại từ nhân xưng tiếng Việt giữa vợ chồng, chúng tôi cho rằng cách tiếp cận “động và cộng đồng giao tiếp - dynamic, communicative” cung cấp giải thích tốt nhất những phức tạp trong cách dùng *tao, mày, và nó* trong tiếng Việt, như đã thấy ở Mỹ Tho, Cần Thơ, hay trong những đôi lứa trẻ tuổi ở cả nhóm Nam và nhóm Bắc.

Chúng tôi rất hi vọng sẽ có những nỗ lực tiếp nối của những người quan tâm về ngôn ngữ học xã hội khảo sát những khác biệt trong ngôn ngữ giới tính trong tiếng Việt, ở mọi hoàn cảnh và không gian, mọi mối quan hệ, mọi phương tiện và phong cách ngôn ngữ, với mọi nhóm cộng đồng văn hoá trong lòng văn hoá chung của người dân Việt.

**PHỤ LỤC**

Tên:                      Tuổi:                      Nghề:                      Học lực:  
 Nơi sinh:                      Nơi sống (mấy năm):

**Khoanh tròn câu trả lời.** Số 1 là hoàn toàn chấp nhận được. Số 7 là không thể chấp nhận được. Số 4 là không khuyến khích cũng không chê bai.

1) Bình thường vợ chồng có thể gọi nhau bằng ‘mày - tao’ hay ‘mi - tao’.

1 2 3 4 5 6 7

2) Khi cãi cọ, vợ chồng có thể gọi nhau bằng ‘mày - tao’ hay ‘mi - tao’.

1 2 3 4 5 6 7

3) Khi vợ chồng cãi nhau, nói chuyện với *gia đình mình*, chồng có thể dùng ‘nó/hắn’ khi nói về vợ

1 2 3 4 5 6 7

4) Bình thường, khi nói chuyện với *gia đình mình*, vợ có thể dùng ‘nó/hắn’ để nói về chồng.

1 2 3 4 5 6 7

5) Khi vợ chồng cãi nhau, nói chuyện với *gia đình vợ*, chồng có thể dùng ‘nó/hắn’ khi nói về vợ

1 2 3 4 5 6 7

6) Khi cãi cọ, chồng có thể dùng ‘mày - tao’ hay ‘mi - tao’ với vợ.

1 2 3 4 5 6 7

7) Khi vợ chồng cãi nhau, nói chuyện với *bạn bè*, chồng có thể dùng ‘nó/hắn’ khi nói về vợ

1 2 3 4 5 6 7

8) Khi vợ chồng cãi nhau, nói chuyện với *gia đình mình*, vợ có thể dùng ‘nó/hắn’ để nói về chồng.

1 2 3 4 5 6 7

9) Bình thường, khi nói chuyện với *bạn bè*, vợ có thể dùng ‘nó/hắn’ để nói về chồng.

1 2 3 4 5 6 7

10) Khi vợ chồng cãi nhau, nói chuyện với *bạn bè*, vợ có thể dùng ‘nó/hắn’ để nói về chồng.

1 2 3 4 5 6 7

11) Bình thường, khi nói chuyện với *bạn bè*, chồng có thể dùng ‘nó/hắn’ để nói về vợ.

1 2 3 4 5 6 7

12) Khi vợ chồng cãi nhau, nói chuyện với *gia đình chồng*, vợ có thể dùng ‘nó/hắn’ để nói về chồng.

1 2 3 4 5 6 7

13) Bình thường, khi nói chuyện với *gia đình mình*, chồng có thể dùng ‘nó/hắn’ để nói về vợ.

1 2 3 4 5 6 7

14) Khi cãi cọ, bạn gái có thể dùng ‘mày-tao’ hay ‘mi-tao’ với bạn trai.

1 2 3 4 5 6 7

15) Bình thường, khi nói chuyện với *gia đình chồng*, vợ có thể dùng ‘nó/hắn’ để nói về chồng.

1 2 3 4 5 6 7

16) Khi cãi cọ, bạn trai có thể dùng ‘mày - tao’ hay ‘mi - tao’ với bạn gái.

1 2 3 4 5 6 7

17) Bình thường, khi nói chuyện với *gia đình vợ*, chồng có thể dùng ‘nó/hắn’ để nói về vợ.

1 2 3 4 5 6 7

18) Khi cãi cọ, vợ có thể dùng ‘mày - tao’ hay ‘mi - tao’ với chồng.

1 2 3 4 5 6 7

19) Anh/chị có nghe thấy cặp vợ chồng nào dùng “mày - tao” với nhau không? Nếu có thì là lúc bình thường hay cãi cọ? Chỉ người chồng nói, hay vợ nói, hay cả hai? Lứa tuổi họ có trên bảy mươi không?

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Aries Elizabeth, *Men and Women in Interaction: Reconsidering the Differences*. Oxford: Oxford University Press, 1996.

- [2]. Brown Penelope, "How and why are women more polite: some evidence from a Mayan community," in Coates, Jennifer (ed.) *Language and Gender: A Reader*, 81-99, Oxford: Blackwell, 1998.
- [3]. Coates Jennifer, *Women, Men and Language. A sociolinguistic account of Gender Differences in Language*. 3<sup>rd</sup> edition reissued, London: Routledge, 1<sup>st</sup> edition published in 1986 by Longman, 2004.
- [4]. Crawford Mary, *Talking Differences: On Gender and Language*. London: Sage, 1995.
- [5]. Dương Viết Điền, "Lầm cảm hay ghen ngào?," Trong tập *Trên Đất Mỹ*, 31-41, Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2003.
- [6]. Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659*. Saigon: Ra Khởi, 1972.
- [7]. Gomm Isabel, *A study of the inferior image of the female use of the English language as compared to that of the male*. Unpublished BA dissertation, Ormskirk, Edge Hill College, 1981.
- [8]. Holmes Janet, *Women, Men and Politeness*. London: Longman, 1995.
- [9]. Holmes Janet, Miriam Meyerhoff, "The Community of Practice: Theories and Methodologies in Language and Gender Research," In *Language in Society*, 28:2, 173-183, Cambridge University Press, 1999.
- [10]. Humm Maggie, *The Dictionary of Feminist Theory*. London: Harvester Wheatsheaf, 1989.
- [11]. Jespersen O., *Language: It's Nature, Development and Origin*. New York: Allen and Unwin, 1922.
- [12]. Kessler S., McKenna W., *Gender: An ethnomethodological approach*. New York: John Wiley and Sons, 1978.
- [13]. Lakoff Robin, "Language and Women's Place," *Language in Society*, 2:1, 45-80, Cambridge University Press, 1973
- [14]. Le Phuc Thien, *Variation in linguistic politeness in Vietnamese. A study of transational context*. Asia-Pacific Linguistics Published in *SEAMLES*. The Australian National University. Canberra, 2013.
- [15]. Li Tana, "An Alternative Vietnam? The Nguyen kingdom in the Seventeenth and Eighteenth Centuries," In *Southeast Asian Studies*, 29:1, 111-121, 1998.
- [16]. Marr David, *Vietnamese Anticolonialism, 1885-1925*. Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 1971.
- [17]. Mills Sarah, *Gender and Politeness*. Cambridge: Cambridge University Press, 2003.
- [18]. Nam Cao, *Rinh Trộm, Truyện ngắn Nam Cao* [1943], tái bản. Nhà xuất bản Văn học, 215-222, 2003.
- [19]. Nguyễn Văn Chiến, "Các lớp yếu tố chỉ người trong hệ thống đại từ nhân xưng ngôn ngữ Đông Nam Á," trong *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Hanoi, 1988. Dẫn từ Nguyễn Thị Trung Thành, "Việc sử dụng cặp từ xưng gọi tao - mày trong giao tiếp hội thoại," *Ngôn Ngữ và Đời sống*, 7, 16-20, 2003
- [20]. O'Barr William, Atkins Bowman K., "'Women's language' or 'powerless language?'," In McConnell-Ginet, Sally, Borker, Ruth and Furman, Nelly (eds.) *Women and Language in Literature and Society*, 93-110. New York: Praeger, 1980.
- [21]. Pham Andrea Hoa, "Gender in addressing and self-reference in Vietnamese," in M. Hellinger and H. Bussman (eds) *Gender Across Languages*, 281-312, Amsterdam: John Benjamins, 2002.
- [22]. Pham A. H., Pham A. A., "Sociolinguistic variation in attitudes to pronoun use among couples in southern Vietnam - a statistical analysis". In Enfield, N., Sidnell, J., & Zuckerman, C. (eds.) *The Anthropology of Language in Mainland Southeast Asia*, Hawaii: Journal of Southeast Asian Linguistic Society, 112-123. 2020.
- [23]. Phan Khôi, *Việt ngữ nghiên cứu*. Hà Nội: Văn Nghệ, 1955.
- [24]. Ridgeway, Smith-Lovin, "The gender system and interaction," In *Annual Review of Sociology*, 25, 191-216, 1999.
- [25]. Ridgeway C.L., Smith-Lovin L., Gender and Interaction. In: *Handbook of the Sociology of Gender*, 247-274. Springer, Boston, MA, 2006.
- [26]. Tannen Deborah, *You just don't understand: Women and men in conversation*. New York: William Morrow and Company, 1990.
- [27]. Tannen Deborah, "Cultural patterning in language and woman's place," In Mary Bucholtz (ed.). *Language and Woman's Place: Text and Commentaries*, 158-164. New York: Oxford University Press, 2004.
- [28]. Taylor K. W., "Nguyen Hoang and the beginning of Viet Nam's southward expansion," In *Southeast Asia in the Early Modern Era*, (ed.) Anthony Reid. Ithaca: Cornell University Press, 1993.
- [29]. Uchida Aki, "When "Difference" is "Dominance": a Critique of the "Anti-Power-Based Cultural Approach to Sex Differences," In *Language in Society*, 21:4, 547-568, 1992.
- [30]. Vũ Thị Thanh Hương, *Politeness in Modern Vietnamese - a Sociolinguistic Study of a Hanoi Speech Community*. PhD. Thesis. University of Toronto, 1997.
- [31]. West Candace, Zimmerman Don, "Small insults: a study of interruptions in cross-sex conversations between unacquainted persons," In Thorne, Barrie, Kramarae, Cheris and Henley, Nancy (eds.) *Language, Gender and Society*, 103-118. Rowley, MA: Newbury House, 1983.
- [32]. West Candace, Zimmerman Don, "Doing gender," In *Gender and Society* 1: 125-5, 1987.

---

#### AUTHORS INFORMATION

**Andrea Hoa Pham<sup>1</sup>, Andrew T Pham<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>University of Florida, USA

<sup>2</sup>Mississippi University for Women, USA